CÔNG TY CP XÂY LẮP
PHÁT TRIỂN NHÀ ĐÀ NẴNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: Công ty CP Xây lắp phát triển nhà Đà Nẵng

Trụ sở chính: 31 Núi Thành-Quận Hải Châu- TP. Đà Nẵng

Điện thoại: 05113 631 157

Fax: 05113 613 797

Người thực hiện công bố thông tin: Bùi Lê Duy

Địa chỉ: 31 Núi Thành-Quận Hải Châu- TP. Đà Nẵng

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0935 322 779

Fax: 05113 613 797

Loại thông in công bố: ☐24h ☐72h ☐ yêu cầu ☐ Bất thường ☒Định kỳ

(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính Quý I/2014 và giải trình BCTC Quý I/2014**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 4 năm 2014

Người thực hiện công bố thông tin

Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP PHÁT TRIỂN NHÀ ĐÀ NẴNG

Bùi Lê Duy

CÔNG TY CP XÂY LẮP PHÁT TRIỂN NHÀ ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 40 /CV-NDX "V/v: Giải trình BCTC Quý I/2014"	*Đà Nẵng, ngày 16 tháng 4 năm 2014*

Kính gửi: - **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên Công ty: Công ty CP Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng
2. Mã chứng khoán: NDX
3. Địa chỉ trụ sở chính: 31 Núi Thành, P. Hòa Thuận Đông, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
4. Điện thoại: 0511.3631 157 Fax: 0511.3613 797
5. Người công bố thông tin: Ông Bùi Lê Duy, chức vụ: Tổng Giám đốc
6. Nội dung thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính quý I/2014 được lập ngày ngày 15/04/2014 bao gồm:
- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

6.2 Nội dung giải trình: Chênh lệch > 10% LNST so với cùng kì năm ngoái

Tình hình sản xuất kinh doanh Quý I/2014 của Công ty có sự biến động về doanh thu và lợi nhuận so với Quý I/2013 như sau:

ĐVT: đồng

TT	Nội Dung	Quý I/ 2014	Quý I/2013	So sánh
1	Tổng doanh thu	15.151.791.463	24.177.534.711	62,67%
2	Lợi nhuận trước thuế	609.911.359	1.257.574.538	48,50%
3	Lợi nhuận sau thuế	475.730.860	943.180.903	50,44%

Công ty giải trình do các nguyên nhân sau:

Lợi nhuận sau thuế của Quý 1/2014 chỉ đạt 50,44% so với Quý 1/2013, nguyên nhân là do Doanh thu Quý I/2014 giảm mạnh, chỉ đạt 64,67% so với cùng kỳ năm ngoái, cụ thể là do sự giảm mạnh về Doanh thu của hoạt động Xây lắp (từ 19 tỷ quý 1/2013 xuống còn 10 tỷ quý 1/2014) và Bê tông thương phẩm (từ 4,7 tỷ quý 1/2013 xuống còn 2,5 tỷ quý 1/2014)

Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.ndx.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu VT-NDX.	**NGƯỜI THỰC HIỆN** **CÔNG BỐ THÔNG TIN** TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP PHÁT TRIỂN NHÀ ĐÀ NẴNG **Bùi Lê Duy**

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP PHÁT TRIỂN NHÀ ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Quý 1 năm 2014

Ban Tổng giám đốc trân trọng đệ trình báo cáo này cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP PHÁT TRIỂN NHÀ ĐÀ NẴNG là Công ty chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 1629/QĐ-UBND ngày 19/02/2008 của UBND Thành phố Đà Nẵng từ Xí nghiệp Công trình giao thông và Xây dựng thuộc Công ty Đầu tư phát triển Nhà Đà Nẵng và được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203002046 ngày 02/05/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã điều chỉnh với số đăng ký mới là 0400620833). Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần gần nhất vào ngày 11/07/2012. Công ty hoạt động theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 292/QĐ-SGDHN ngày 26/6/2013.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng các công trình: Dân dụng, công nghiệp.
- Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết : Xây dựng các công trình giao thông.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết : Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, cầu cảng, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp. Xây dựng công trình điện từ 110KV trở xuống, công trình cấp thoát nước đô thị, công trình bưu chính viễn thông, công trình xăng dầu.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sở hữu hoặc đi thuê.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan
- Khách sạn
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.
- Quảng cáo; Đại lý du lịch; Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.
- Trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ.
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác.
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng, văn phòng (kể cả máy vi tính) và đồ dùng hữu hình khác
- Vệ sinh chung nhà cửa, Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác.
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

- Tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại; Môi giới, Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận.

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng. Khai thác và chế biến khoáng sản. Kinh doanh vận tải hàng. Sửa chữa phương tiện có động cơ. Kinh doanh hàng nông, lâm, hải sản. Dịch vụ du lịch. Kinh doanh dịch vụ bất động sản,…

Mã chứng khoán niêm yết: NDX

Trụ sở chính: 31 Núi Thành, Phường Hòa Thuận Đông, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014 của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng Quản trị

Bà	Võ Thị Ngọc	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Quang Trung	Thành viên
Ông	Bùi Lê Duy	Thành viên
Ông	Lương Thanh Viên	Thành viên
Ông	Đinh Hữu Khanh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà	Mai Trương Tú Oanh	Trưởng ban
Bà	Hoàng Thị Thanh Hoa	Thành viên
Ông	Hoàng Văn Hải	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Bùi Lê Duy	Tổng Giám Đốc
Bà	Nguyễn Thị Hiệp	Q. Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Bùi Lê Duy

4. Các thông tin khác: không phát sinh

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

6. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;

- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2014.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. Đà Nẵng, ngày 15 tháng 04 năm 2014

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP PHÁT TRIỂN NHÀ Ở ĐÀ NẴNG

Bùi Lê Duy

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CP XÂY LẮP PHÁT TRIỂN NHÀ ĐN

Mẫu số B 01a-DN
(Theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/06 và sửa đổi theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/09 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2014

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**159.391.605.472**	**155.742.291.062**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**1.093.614.068**	**11.768.763.226**
1. Tiền	111	V.1.1	1.093.614.068	11.768.763.226
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1.2	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**0**	**0**
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**V.3**	**131.254.418.142**	**117.628.774.333**
1. Phải thu khách hàng	131	V.3.1	108.365.067.971	103.845.620.567
2. Trả trước cho người bán	132	V.3.2	203.734.400	19.834.500
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3.3	22.685.615.771	13.763.319.266
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.4**	**25.467.549.144**	**25.638.318.267**
1. Hàng tồn kho	141	V.4.1	25.467.549.144	25.638.318.267
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**V.5**	**1.576.024.118**	**706.435.236**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		402.933.052	520.698.266
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.5.1	547.607.628	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		493.154.933	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5.2	132.328.505	185.736.970
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	**200**		**22.965.539.094**	**23.101.853.423**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
II.Tài sản cố định	**220**	**V.6**	**22.887.725.425**	**23.005.706.606**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	V.6.1	**14.479.748.441**	**14.597.729.622**
- Nguyên giá	222		32.074.104.159	31.460.467.795
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.594.355.718)	(16.862.738.173)
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	V.6.2	**8.407.976.984**	**8.407.976.984**
- Nguyên giá	228		8.407.976.984	8.407.976.984
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.7**	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.8**	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**	**V.9**	**77.813.669**	**96.146.817**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.1	77.813.669	96.146.817
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**182.357.144.566**	**178.844.144.485**

CÔNG TY CP XÂY LẮP PHÁT TRIỂN NHÀ ĐN

Mẫu số B 01a-DN
(Theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/06 và sửa đổi theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/09 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2014

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	**300**		**135.213.917.439**	**132.176.648.218**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**V.10**	**130.723.917.439**	**127.161.648.218**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10.1	19.922.744.988	19.910.359.240
2. Phải trả người bán	312	V.10.2	4.581.587.648	5.003.771.413
3. Người mua trả tiền trước	313	V.10.3	764.889.328	128.003.680
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.10.4	11.976.602	740.595.045
5. Phải trả người lao động	315		355.037.143	315.005.479
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.10.6	105.591.133.286	101.273.569.917
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(503.451.556)	(209.656.556)
II. Nợ dài hạn	**330**	**V.11**	**4.490.000.000**	**5.015.000.000**
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.11.1	5.000.000	5.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.11.2	4.485.000.000	5.010.000.000
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	**400**		**47.143.227.127**	**46.667.496.267**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.12**	**47.143.227.127**	**46.667.496.267**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.12.1	41.200.000.000	41.200.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		250.000.000	250.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		631.676.000	631.676.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		640.664.620	640.664.620
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.12.3	4.420.886.507	3.945.155.647
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**182.357.144.566**	**178.844.144.485**

TP. Đà Nẵng, ngày 15 tháng 04 năm 2014

Q. Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hiệp	Bùi Lê Duy

CÔNG TY CP XÂY LẮP PHÁT TRIỂN NHÀ ĐN

Mẫu số B 01a-DN

(Theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/06 và sửa đổi theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/09 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Qúy 1 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	15.151.791.463	24.177.534.711	15.151.791.463	24.177.534.711
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**VI.1**	**15.151.791.463**	**24.177.534.711**	**15.151.791.463**	**24.177.534.711**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	13.934.606.452	22.366.232.284	13.934.606.452	22.366.232.284
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		**1.217.185.011**	**1.811.302.427**	**1.217.185.011**	**1.811.302.427**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	360.425.321	263.053.851	360.425.321	263.053.851
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	593.063.742	441.763.410	593.063.742	441.763.410
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		593.063.742	441.763.410	593.063.742	441.763.410
8. Chi phí bán hàng	24		30.979.496	175.134	30.979.496	175.134
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	357.778.372	391.781.378	357.778.372	391.781.378
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh[30=20+(21-22) - (24+25)]	**30**		**595.788.722**	**1.240.636.356**	**595.788.722**	**1.240.636.356**
11. Thu nhập khác	31	VI.6	15.422.637	28.268.182	15.422.637	28.268.182
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.300.000	11.330.000	1.300.000	11.330.000
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**14.122.637**	**16.938.182**	**14.122.637**	**16.938.182**
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên d	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**		**609.911.359**	**1.257.574.538**	**609.911.359**	**1.257.574.538**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	134.180.499	314.393.635	134.180.499	314.393.635
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**		**475.730.860**	**943.180.903**	**475.730.860**	**943.180.903**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		115	229	115	229

TP. Đà Nẵng, ngày 15 tháng 04 năm 2014

Q. Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hiệp	Bùi Lê Duy

CÔNG TY CP XÂY LẮP PHÁT TRIỂN NHÀ ĐN

Mẫu số B 03a-DN

(Theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/06 của BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Qúy 1 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		20.282.478.259	39.348.448.394
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(16.097.326.555)	(35.863.314.872)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(804.310.758)	(767.587.767)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(593.063.742)	(814.507.410)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.298.239.796)	(20.403.256)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		163.431.665	22.239.700
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.025.402.484)	(1.323.776.681)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**627.566.589**	**581.098.108**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(675.000.000)	
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	2.200.000
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.517.601	8.153.851
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(663.482.399)**	**10.353.851**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		(5.063.309.548)	19.240.054.438
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5.575.923.800)	(19.461.352.763)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(10.639.233.348)**	**(221.298.325)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(10.675.149.158)**	**370.153.634**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.768.763.226	726.076.112
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**1.093.614.068**	**1.096.229.746**

TP. Đà Nẵng, ngày 15 tháng 04 năm 2014

Q.Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hiệp	Bùi Lê Duy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Thành lập:** CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP PHÁT TRIỂN NHÀ ĐÀ NẴNG là Công ty chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 1629/QĐ-UBND ngày 19/02/2008 của UBND Thành phố Đà Nẵng từ Xí nghiệp Công trình giao thông và Xây dựng thuộc Công ty Đầu tư phát triển Nhà Đà Nẵng
2. **Hình thức sở hữu vốn:**
3. **Lĩnh vực kinh doanh:**
4. **Ngành nghề kinh doanh:**
   - Xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp;
   - Xây dựng công trình điện từ 110KV trở xuống, công trình cấp thoát nước, công trình bưu chính viễn thông;
   - Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng
   - Khai thác và chế biến khoáng sản
   - Kinh doanh vận tải hàng;
   - Sữa chữa phương tiện có động cơ;…
5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**
   Không có.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán**
   Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
   Báo cáo này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
   Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
   Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**
   Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành
3. **Hình thức kế toán áp dụng :** Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

   Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

   Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
   Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính
2. **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

   Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

   Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá nhập trước xuất trước
   Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

   Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá , được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính

4 **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) vô hình:**
Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá , được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Quyền sử dụng đất:

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã bỏ ra có liên quan trực tiếp đến đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ …

Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao theo quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006

5. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn thực hiện theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính

6. **Các khoản phải thu thương mại và thu khác:**
Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

7. **Chi phí trả trước dài hạn:**
Công cụ, dụng cụ: *công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 2 năm*

8. **Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:**
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% trên tổng quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả tiền trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

9. **Nguyên tắc ghi nhận tiền lương:**
Tiền lương phải trả cho cán bộ công nhân viên theo thời gian, sản phẩm và năng suất làm việc

10. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:**
Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ

11. **Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu

Lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN

12. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:**
Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên qua

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa.

13. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

14. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.**

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ:

1. Tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ:

Hoạt động chính của Công ty là thi công công trình, sản xuất và cung ứng vật liệu xây dựng. Do tác động của nhiều nhân tố khác nhau như chính sách đầu tư công, thời tiết.. nên ảnh hưởng nhất định đến hoạt động và doanh thu của Công ty trong kỳ.

2. Tính chất và giá trị của một số khoản mục ảnh hưởng chủ yếu trong kỳ: không

3. Biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu:

a Biến động trong nguồn vốn kinh doanh và các quỹ:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối quý
1. Vốn chủ sở hữu	**41.450.000.000**	-	-	**41.450.000.000**
Vốn cổ phần	41.200.000.000	-	-	**41.200.000.000**
Thặng dư vốn cổ phần	250.000.000	-	-	**250.000.000**
2. Các quỹ	**1.272.340.620**	-	-	**1.272.340.620**
Quỹ đầu tư phát triển	631.676.000	-	-	**631.676.000**
Quỹ dự phòng tài chính	640.664.620	-	-	**640.664.620**

b Biến động về lợi nhuận chưa phân phối:

- Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	3.945.155.647
- Phát sinh tăng	475.730.860
+ Lợi nhuận sau thuế kỳ này	475.730.860
- Phát sinh giảm	-
- Lợi nhuận chưa phân phối cuối quý	4.420.886.507

c Cổ phiếu:

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phát hành:	**4.120.000**	**4.120.000**
- Cổ phiếu phổ thông	4.120.000	4.120.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ:	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	**4.120.000**	**4.120.000**
- Cổ phiếu phổ thông	4.120.000	4.120.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

4. Những thay đổi trong ước tính kế toán đã được báo cáo trong niên độ trước: không

5. Cổ tức đã trả của cổ phiếu phổ thông: - đồng

6. Những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ đó: không có

7. Những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán gần nhất: không có

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Tiền	**1.093.614.068**	**11.768.763.226**
Tiền mặt	605.109.451	548.399.048
Tiền gửi ngân hàng	488.504.617	11.220.364.178
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	**1.093.614.068**	**11.768.763.226**

2. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng trong nước	108.365.067.971	103.845.620.567
Khách hàng nước ngoài	-	-
Cộng	**108.365.067.971**	**103.845.620.567**

3. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhà cung cấp trong nước	203.734.400	19.834.500
Nhà cung cấp nước ngoài		
Cộng	**203.734.400**	**19.834.500**

4. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu tiền tạm ứng của các đội	20.150.209.155	10.853.123.983
Phải thu khác	1.701.419.375	1.977.700.000
Phải thu các đội giá trị công trình XN ký hợp đồng	833.987.241	932.495.283
Phải thu các đội giá trị công trình XN làm B'	-	-
Phải thu Bảo hiểm xã hội từ các đội		
Phải thu Bảo hiểm xã hội	-	-
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	-	-
Cộng	**22.685.615.771**	**13.763.319.266**

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	1.170.180.139	603.516.850
Thành phẩm	178.736.747	165.881.522
Hàng hoá	24.118.632.258	24.868.919.895
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**25.467.549.144**	**25.638.318.267**
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	**25.467.549.144**	**25.638.318.267**

6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT nộp thừa	20.696.060	-
Các khoản thuế khác phải thu Nhà nước	472.458.873	-
Cộng	**493.154.933**	-

7. Tài sản ngắn hạn khác

Chi phí trả trước ngắn hạn		-
Thuế GTGT được khấu trừ		-
Các khoản thuế khác phải thu Nhà nước		-
Tạm ứng	132.328.505	185.736.970
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Cộng	**132.328.505**	**185.736.970**

8. Tài sản cố định hữu hình

Bảng thuyết minh tài sản cố định : Xem trang số 16

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	8.407.976.984		**8.407.976.984**
Mua trong năm	-	-	-
Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ -	8.407.976.984	-	**8.407.976.984**

Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		-		-
Khấu hao trong năm		-		-
Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	-	8.407.976.984		**8.407.976.984**
Số dư cuối kỳ	-	8.407.976.984	-	**8.407.976.984**

(*) Quyền sử dụng đất tại 31 Núi Thành, TP Đà Nẵng	6.479.096.984	VNĐ
Quyền sử dụng đất tại 186 Trần Phú, TP Đà Nẵng	1.928.880.000	VNĐ
	8.407.976.984	

10. Chi phí trả trước dài hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Chi phí sửa chữa Trạm Hòa Nhơn		*56.795.000*
Chi phí bảo hiểm xe máy		-
Chi phí CCDC tại Văn phòng	19.599.166	*25.746.814*
Chi phí CCDC tại Trạm Hòa Nhơn	58.214.503	*13.605.003*
Cộng	**77.813.669**	**96.146.817**

11. Vay và nợ ngắn hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Vay ngắn hạn		
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Đà Nẵng	19.922.744.988	19.910.359.240
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	**19.922.744.988**	**19.910.359.240**

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Ngân hàng Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi Nhánh Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2012/HĐ ngày 25/07/2012	*Từ ngày 25/07/2012 đến ngày 25/7/2013*	*Theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể*	19.922.744.988	*Đảm bảo bằng tài sản, số dư tiền gửi ngân hàng và quyền đòi nợ giá trị xây lắp hoàn thành*

12. Phải trả người bán	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Nhà cung cấp trong nước	4.581.587.648	5.003.771.413
Cộng	**4.581.587.648**	**5.003.771.413**

13. Người mua trả tiền trước	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Khách hàng trong nước	**764.889.328**	**128.003.680**
Cộng	**764.889.328**	**128.003.680**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Thuế giá trị gia tăng	-	30.818.019
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	691.600.424
Thuế thu nhập cá nhân	11.976.602	18.176.602
Cộng	**11.976.602**	**740.595.045**

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	190.258.764	180.427.461
Bảo hiểm xã hội	109.632.264	96.275.264
Các khoản phải trả, phải nộp khác	**105.291.242.258**	**100.996.857.192**
+ Phải trả các đội giá trị công trình XN ký hợp đồng	97.589.457.599	*90.759.617.316*
+ Phải trả các đội giá trị công trình XN làm B'	2.509.142.071	*3.131.083.014*
+ Phải trả tiền sử dụng vốn các đội	*4.426.418.934*	*6.030.945.211*
+ Cổ tức phải trả cho cổ đông	*980.000*	*980.000*
+ Công ty CP Chứng khoán Đà Nẵng	-	*308.190.000*
+ Phải thu thuế TNCN	-	*797.997*
+ Phải trả khác	*765.243.654*	*765.243.654*
Cộng	**105.591.133.286**	**101.273.559.917**

16. Phải trả dài hạn khác	5.000.000	5.000.000
Cộng	**5.000.000**	**5.000.000**

17. Vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn		
Vay ngân hàng	4.485.000.000	5.010.000.000
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát Triển Việt Nam- CN Đà Nẵng	*4.485.000.000*	*5.010.000.000*
Cộng	**4.485.000.000**	**5.010.000.000**

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

Ngân hàng Đầu tư và Phát Triển Việt Nam- CN Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng TD Trung hạn số 01/2010/HĐ ngày 07/10/2010	*07/10/2010*	*07/10/2015*	*Theo lãi suất tại các thời điểm của Ngân hàng*	*Đảm bảo bằng tài sản cố định*
Hợp đồng TD Trung hạn số 01/2012/HĐ ngày 11/05/2012	*29/6/2012*	*29/6/2017*	*Theo lãi suất tại các thời điểm của Ngân hàng*	*Đảm bảo bằng tài sản cố định*

Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	631.676.000	631.676.000
Quỹ dự phòng tài chính	640.664.620	640.664.620
Cộng	**1.272.340.620**	**1.272.340.620**

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

18. Vốn chủ sở hữu

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
Vốn góp của Công ty CP Đầu tư PT Nhà ĐN	45,78%	18.863.000.000	18.863.000.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	54,22%	22.337.000.000	22.337.000.000
Cộng	**100%**	**41.200.000.000**	**41.200.000.000**

** Số lượng cổ phiếu quỹ : không*

** Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm : không*

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**41.200.000.000**	**41.200.000.000**
Vốn góp đầu năm (*)	*41.200.000.000*	*41.200.000.080*
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	*41.200.000.000*	*41.200.000.080*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

c. Cổ phiếu	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (*)	4.120.000	4.120.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.120.000	4.120.000
Cổ phiếu phổ thông	*4.120.000*	*4.120.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.120.000	4.120.000
Cổ phiếu phổ thông	*4.120.000*	*4.120.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10.000*	*10.000*

d. Các quỹ của doanh nghiệp	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
Quỹ đầu tư phát triển	631.676.000	631.676.000
Quỹ dự phòng tài chính	640.664.620	640.664.620
Cộng	**1.272.340.620**	**1.272.340.620**

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

19. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
Lợi nhuận chưa phân phối	*4.420.886.507*	*3.945.155.647*
Cộng	**4.420.886.507**	**3.945.155.647**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	2.508.889.067	4.720.630.066
Doanh thu xây lắp	10.913.383.636	19.258.822.727
Doanh thu cung cấp dịch vụ	194.730.000	198.081.918
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	1.534.788.760	-
Cộng	**15.151.791.463**	**24.177.534.711**

21. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	2.508.889.067	4.720.630.066
Doanh thu xây lắp	10.913.383.636	19.258.822.727
Doanh thu cung cấp dịch vụ	194.730.000	198.081.918
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	1.534.788.760	-
Cộng	**15.151.791.463**	**24.177.534.711**

22. Giá vốn hàng bán

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.501.996.892	3.605.736.057
Giá vốn của hoạt động xây lắp	10.673.289.196	18.760.496.227
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Chi phí kinh doanh bất động sản	759.320.364	-
Cộng	**13.934.606.452**	**22.366.232.284**

23. Doanh thu hoạt động tài chính

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	360.425.321	263.053.851
Cộng	**360.425.321**	**263.053.851**

24. Chi phí tài chính

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	593.063.742	441.763.410
Cộng	**593.063.742**	**441.763.410**

25. Chi phí bán hàng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.979.496	175.134
Cộng	**30.979.496**	**175.134**

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	194.526.082	222.636.562
Chi phí đồ dùng văn phòng	9.548.898	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	27.706.242	30.381.951
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.862.826	39.250.664
Chi phí bằng tiền khác	93.134.324	99.512.201
Cộng	**357.778.372**	**391.781.378**

27. Thu nhập khác

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	15.422.637	28.268.182
Cộng	**15.422.637**	**28.268.182**

28. Chi phí khác

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
Chi phí khác	1.300.000	11.330.000
Cộng	**1.300.000**	**11.330.000**

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**609.911.359**	**1.257.574.538**
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính		
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác		
Thu nhập từ kinh doanh bất động sản		
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác	-	-

- Các khoản điều chỉnh tăng		-
+ Các khoản chi không được trừ khi tính thuế TNDN		-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	**609.911.359**	**1.257.574.538**
4. Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**134.180.499**	**314.393.635**
6. ´ Thuế TNDN được giảm 30%:	-	-
-Theo Thông tư số 154/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011	-	-
-Theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC ngày 21/8/2012	-	-
7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	**134.180.499**	**314.393.635**

TP. Đà Nẵng, ngày 15 tháng 04 năm 2014

Q.Kế toán trưởng	**Tổng Giám đốc**
Nguyễn Thị Hiệp	**Bùi Lê Duy**

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	2.647.377.647	12.099.230.594	16.713.859.554	-	**31.460.467.795**
Mua trong kỳ		*613.636.364*			**613.636.364**
Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	2.647.377.647	12.712.866.958	16.713.859.554	-	**32.074.104.159**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1.489.907.609	7.063.970.329	8.308.860.235	-	**16.862.738.173**
Khấu hao trong kỳ	*28.762.568*	*286.483.391*	*416.371.586*		**731.617.545**
Tăng khác					-
Giảm theo Thông tư 45					-
Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	1.518.670.177	7.350.453.720	8.725.231.821	-	**17.594.355.718**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	1.157.470.038	5.035.260.265	8.404.999.319	-	**14.597.729.622**
Số dư cuối kỳ	1.128.707.470	5.362.413.238	7.988.627.733	-	**14.479.748.441**